

TRUYỆN CÁC BẬC CAO TĂNG ĐỜI TỐNG

QUYỂN 9

CHƯƠNG III: TẬP THIÊN

TRONG PHẦN 2 CỦA CHƯƠNG III

(chánh truyện gồm có mười bốn vị, phụ có ba vị).

1. Truyện người Nghĩa Phước chùa Từ Ân, ở Kinh Triệu đời Tiền Đường:

Thích Nghĩa Phước, họ Trương, người ở xứ Đồng Đề, thuộc Lộ Châu. Từ thuở bé, Sư đã kính mến Không môn, bỏ dứt việc thế tục. Ban đầu, Sư đến trụ chùa Hóa cảm ở Lam Điền, Sư ở trong thất phương trượng, hơn hai mươi năm, không hề ra khỏi cửa phòng. Sau Sư đến chùa Từ Ân ở kinh Đô, đạo phong của Sư cao vợi, làm khuynh động tâm chúng sanh.

Vào niên hiệu Khai Nguyên thứ 11 (723), Sư theo xa giá đến Đông Đô, trải qua hai châu BỒ, QUỐC. Các quan Thứ sử, quan lại, sĩ nữ đều mang tràng hoa đến chỗ Sư mà đón rước, dân chúng tấp nập đầy đường, mọi người lễ bái, lãng xăng chiêm ngưỡng không thỏa mãn. Đến niên hiệu Khai Nguyên thứ 21 (733) thì Sư thị tịch, có chế biểu ban tặng Sư thụy hiệu là “Đại Trí Thiên Sư”. Và an táng ở phía Bắc của Y Quyết. Trong lễ tang, có đến mấy muôn người tham dự. Trung Thư Thị Lang Nghiêm Đĩnh thân mặc tang phục như hàng đệ tử của Sư, lại soạn văn bia. Các bậc tài giỏi trong cửa thiền của Ngài Thần Tú tuy có Thiên hạnh được các bậc đế vương kính trọng, nhưng không ai hơn Sư, và Sư là người không hề nhóm chúng khai pháp. Đến lúc Ngài Phổ Tịch mới đến đô thành, truyền giáo hai mươi năm, mọi người đều kính ngưỡng.

Ban đầu, Ngài đến Đông Lạc, gọi các đệ tử răn bảo mọi việc về lúc Sư qua đời. Các vị như Binh Bộ Thị Lang Trương Quân, Thái Úy Phòng Quan, Lễ Bộ Thị Lang Vi Trắc luôn kính trọng. Ngày đó đều có đến dự. Sư mới thẳng đường giảng nói cho môn nhân nghe, xong rồi

Sư bảo: “chiều nay tôi sẽ thị tịch và giờ đây quyết từ biệt”. Giây lâu Trương Quân nói với Phòng Quan rằng: “năm trước tôi uống kim đơn nên không hề đến nơi có tang”, nói xong, Trương Quân bèn lẩn tránh đi. Bỗng nhiên Sư nói với Phòng Quan rằng: “Ông cùng với Trương Quân đi được mấy năm vậy. Trương Quân sắp có lỗi phi thường, danh tiết đều thiếu, xưa nay nếu qua đời thì pháp hội này đủ để tránh khỏi tai họa. Thật tiếc thay!” Sư bèn nắm tay Phòng Quan, bảo: “ông sẽ làm danh thần Trung Hưng, nên cố gắng”. Nói xong, Sư thị tịch. Sau, Trương Quân lãnh giặc đình, làm ngục quan, còn Phòng Quan phụ giúp hai triều, cuối cùng lập nên Đại tiết, đều là những lời cuối cùng Sư nói.

Lại có Ngài Thích Hành Tư, họ Lưu, người xứ Lư Lăng. Thân quyết thắm đượm, tánh nét trinh lương, sau khi xuất gia, thọ giới bèn trở về, phá bầu tìm tròn, chặt điều làm phác, quyết chí thiên nhiên vậy. Ngài sang Thiều Dương tham kiến Thiền sư Đại Giác, một lời che dứt như phá tan tối tăm. Khi đã rõ bốn tâm, địa thần lần lượt khẩn cáo trở lại Cát Châu, mở mang hoàng hóa, thiền khách đông nhiều khắp phòng thất của Sư. Đến ngày 13 tháng 12 niên hiệu Khai Nguyên thứ 28 (730) Sư thị tịch tại nơi thường ở. Vua ban sắc tặng Ngài thụy hiệu là “Hồng Tế Đại Sư”, tháp hiệu là “Quy Chân”. Tháp đó, trong pháp nạn niên hiệu Hội Xương cũng chung cùng số phận bị hủy sau, để tử nổi pháp của Sư xây cất lại.

2. Truyện ngài Phổ Tịch chùa Hưng Đường, ở Kinh đô, thời Tiền Đường:

Thích Phổ Tịch, họ Bằng, người ở xứ Hà Đông, thuộc Bồ Châu. Thuở còn thơ đã tỏ tánh hiên ngang. Khi lia tục lên đàn, thuận theo kinh luật, xem văn lường nghĩa sâu xa, khác với người thường.

Ban đầu, Sư nghe Ngài Thần Tú trú tại chùa Ngọc Tuyền ở Kinh Châu, bèn đến đó hầu hạ suốt sáu năm. Ngài Thần Tú lấy làm kỳ bèn trao cho tất cả đạo mâu. Lâu sau, vào niên hiệu Cửu Thi, Võ Tắc Thiên vời ngài Thần Tú đến Đông Đô luận tạo, nhân đó tiến cử Phổ Tịch xin được độ làm tăng. Đến lúc Ngài Thần Tú thị tịch, mọi người kính mến họ Thích, trong cả nước đều bắt chước Sư mà phụng thờ. Vua Trung Tông (705-710) nghe Ngài Thần Tú tuổi cao, mới đặc biệt ban sắc chế văn đề cử Ngài (Phổ Tịch) thay thế Bốn sư mà nhiếp hóa pháp chúng.

Niên hiệu Khai Nguyên thứ 23 (725), vua Huyền Tông ban chiếu mời Sư đến trụ tại Đô thành. Bấy giờ, các hàng vương công đại nhân đua nhau đến tham lễ bái yết. Sư rất nghiêm trang ít nói. Những người

tìm đến khó thấy được tôn dung hòa mục nơi Sư, nên tất cả mọi người xa gần rất lấy đó làm kính trọng. Niên hiệu Khai Nguyên thứ 27 (729) Sư thị tịch tại chùa Hưng Đường ở thành đô, thọ tám mươi chín tuổi. Bấy giờ các hàng sĩ thứ ở đô thành đến tham yết đều vâng phụng chế văn thọ nhận tang phục như đệ tử. Vua Huyền Tông có chế văn ban tặng Sư thụy hiệu “Đại Tuệ Thiền Sư”. Và đến lúc an táng, Hà Nam Duẫn Bùi Khoan cùng cả vợ con đều mặc tang phục sắp theo sau môn đồ, khắp cả thành đều khóc đưa tiễn, nơi thôn quê vì thế để hoang. Bùi Duẫn kính trọng chức Sư do từ đó, sự mở mang hóa đạo của Sư có nhiều thần dị, chính mắt Bùi Duẫn trông thấy, lại được tâm ấn quy hướng càng sâu. Bấy giờ có nhiều người cười chê. Bùi Duẫn ngày đêm đến lễ bái luôn giữ lấy lễ phép của người đệ tử, chưa từng thất lễ. Một hôm, ông đến chỗ Sư, Sư dự biết sự qua đời của đệ tử Nhất Hạnh. Đến lúc Sư thị tịch, Bùi Duẫn đến buồn thương động lòng như tang của người thân, vận mặc tang chế đồng đi bộ ra thành, vợ con cũng như vậy, sự chê cười của con cháu là như thế đó.

Liên quan thử bàn:

Tình người có ghét có thương. Với người mình thương thì không thấy có điều đáng ghét. Với kẻ mình ghét thì không thấy có điều đáng thương. Phàm muôn vật phân luân đều do ghét và thương, chiết trung mà nói thì nên thương chớ không nên ghét. Người đó có tình thương tức là quân tử, kẻ có tâm ghét ấy là tiểu nhân. Thương mà không thể nói ấy là cái bệnh của người quân tử. Bùi Duẫn áo mũ tại triều đình, chức sự có đầy mình, chẳng lánh mặt hạnh, đưa đến sự phỉ báng ở đương thời. Thích nghi thay! Thí như tăng sĩ mê đắm việc thế tục thì làm sao không bỏ áo cà-sa mặc áo Nho sĩ được? Nếu thật sau khi đã đắc đạo, giây phút cuối cùng thoát hài đâu có gì chẳng thể ư? Bùi Khoan chẳng bỏ quan thì đâu trái lễ đối với Khổng Tử ư? Bùi Khoan nếu thực hành đạo lý Phương Ngoại, thì đâu có gì phải trách phạt! Với những bậc Đại Nhân Đại Kiến, không vật gì không thể.

3. Truyện ngài Hoài Nhượng ở Đài Quán Âm thuộc Nam Nhạc, thời Tiên Đường:

Thích Hoài Nhượng họ Đỗ, người ở xứ An Khương, thuộc Kim Châu. Năm lên mười tuổi, Sư đã ham thích sách Phật, đáng đáp người sáng, tỏ vẻ linh kỳ. Những người thức giả đoán biết đó là tướng xuất gia, chẳng nhiễm giàu sang ở thế tục. Người thật có điềm lành đến, nước nhà mừng vui không ngần mé, rồng lân rùa phượng vô số muôn.

Trời đất chẳng toàn công, khí hậu có đầy vơi, giếng mối khuyết hoại vá đắp chẳng đủ, đều là thần âm thầm giúp đỡ. Chỉ có bậc ứng độ mới thấp sáng quyết lý, người tầm thường chẳng thể biết được.

Vừa tuổi hai mươi, Ngài đến chùa Ngọc Tuyền ở Kinh Nam, phụng thờ luật sư Hằng Cảnh, được xuống tóc thọ giới cụ túc. Ngài Hằng Cảnh khen ngợi rằng: “Hễ là người xuất gia vì pháp vô vi, khắp trong nhân gian, trên cõi trời không có ai hơn. Trải qua đó chính là chỗ gọi ra khỏi nhà lửa, ngồi ở ngã tư đường!” Bấy giờ, thiền sư Sư mới khuyên Ngài sang Trung Sơn yết kiến An Công, An Công mở mang tri giác cho Sư. Nhân đó, Sư vào khe Tào Hầu, tham yết Thiền sư Tuệ Năng. Ngài Tuệ Năng an nhiên không khen không chê, như sóng lớp vỗ đến thì hang to càng rộng, Thiền Hộ hợp tấu, Đại nhạc cùng hòa. Ngài thâm nhập tịch định, an trú ở Đạo tràng Vô Động là như thế đó, khi Ngài Tuệ Năng hoá duyên đã mãn, thì Sư mới cất bước đến dừng trú tại đài Quán Âm ở Hành Châu.

Bấy giờ, có vị tăng bị treo xích hình trong ngục, xưng niệm cầu Ngài cứu hộ, Ngài biết nên gắng giúp, vị tăng đó thoát nạn, bảo rằng: “Đó là Ngài Quán Âm cứu khổ?”, và được xưng hiệu “Đài Quán Âm” cũng do từ đó.

Ngài hóa duyên hoàn mãn, truyền pháp cho các đệ tử Đạo Tuấn, Đạo Nhất. Các vị ấy đều thăng đường thấy rõ nghĩa mầu. Về sau, Ngài Đạo Nhất giống lớn trống Pháp ở Hồng Châu, Sư có các đệ tử như Duy Khoan, Hoài Huy. Hóa duyên sắp mãn, Ngài Đạo Nhất nói với các vị Duy Khoan v.v...: “Đạo của thầy ta còn ở chỗ nhiệm mầu, không đợi mà thường, không trú mà đến, phải khéo phụng thờ, tu tập. Từ miệng vàng mà sanh, từ pháp hóa sanh, ở đời ta (Đạo Nhất) là đệ tử, đến đời các ông là pháp tôn, một ngọn đèn truyền mãi, đâu thể để tắt mất”.

Sư ra đời nhằm niên hiệu Nghi Phụng thứ 2 (678) thị tịch ngày mồng 10 tháng 8 niên hiệu Thiên Bảo thứ 3 (744), thọ sáu mươi tám tuổi, bốn mươi tám hạ lạc. Ngài Đạo Nhất xây tháp thờ ở Biệt Phong. Vào Niên hiệu Nguyên Hòa (806-821), các Ngài Duy Khoan, Hoài Huy đến Kinh đô mở mang pháp môn Bổn tôn, mở rộng truyền lan đến trăm ngàn ngọn đèn pháp. Pháp Bảo Hồng Tự ở Kinh Hạ từ đó hưng thịnh. Đến niên hiệu Nguyên Hòa thứ 8 (813), Thái Thú Hành Dương là lệnh Cô Quyền hỏi về Đạo Tích của Sư, Quyền bèn xả bỏ y phục, của cải để sung vào ngày húy kỵ. Từ đó vào tháng 8 hằng năm là húy kỵ Quán Âm. Trong niên hiệu Bảo Lịch (825-827), vua Mục Tông ban sắc tặng Sư thụy hiệu là “Đại Tuệ Thiền Sư”, tháp hiệu là “Trí Thắng Luận”.

Trong niên hiệu Nguyên Hòa, Thường Thị Quy Đăng Soạn văn bia.

4. Truyện ngài Linh Trước trụ Viện Lăng-già, chùa Đại An Quốc ở Kinh đô, thời Tiền Đường:

Thích Linh Trước họ Lưu, người xứ Ba Tây, thuộc Miên Châu. Vừa đến tuổi phát chí học Tập bèn thì xuất gia, Sư tìm thầy sư đăng đàn thọ giới chưởng dưới ngàn dặm. Năm bốn mươi tuổi, Sư tinh thông luật tạng Tỳ-ni, kiêm giảng Kinh Niết-bàn. Một bộ kinh, một bộ luật, ân cần truyền trao, đến tuổi về già, Sư đến thỉnh vấn Thiền sư Đại Chiếu, lãnh ngộ được Tông Phong, Sư giữ chí càng vững chắc. Sau Sư đến xứ Trường An, mở mang pháp thiền. Người kính mến đạo cầu Sư chưởng dưới số ngàn, như đầm sâu tụ hội của cá rồng. Vào giờ thân ngày mồng 10 tháng 4 niên hiệu Thiên Bảo thứ 5 (746), Sư thị tịch tại viện Thạch Lăng-già Kinh ở chùa An Quốc, thọ năm mươi sáu tuổi, ba mươi sáu hạ lạp.

Lúc Sư sắp thị tịch, trong chùa có nhiều biến động lạ thường, bởi rường cột của pháp môn đã gãy đổ. Sư ngồi kiết già an nhiên thị tịch. Ba tuần sau, cử hành lễ trà-tỳ, xây tháp thờ tại sườn núi Long Thủ, gần bên lạnh nơi tôn trí xá-lợi của Ngài Phật-Đà-Ba-lợi và bên phải phần mộ đá của Nữ Oa. Đến ngày mồng 10 tháng 9 năm đó (746), dời nhập vào tháp. Sư có các đệ tử như Ngài Lăng Trí, Đạo Tuần, Như Nhất. Do kính mến đức hạnh của Sư nên phụng thờ mãi mãi. Nội thị Thượng Trụ Quốc Thiên Thủy Triệu Tư Khản nhờ Sa-môn Thiện Vận soạn văn bia dựng tại tháp thờ Sư.

Lại có Ngài Thích Pháp Ngoạn, họ Phùng, trụ chùa Trí ở Linh Tiền Đường. Sư vốn là người xứ Trường An, đi theo ông nội làm quan ở Giang Đông nên thành người xứ Tiền Đường. Cha con thông tự nguyện đạt, đời đời tiếp nối áo mào truyền trì tổ nghiệp. Nhưng tinh thần xem xét vượt ngoài trăm họ, giữ chí kính mến ứng chất của Tịnh Danh, đàm luận phần nhiều là mời các bậc Đại sĩ ở chốn thiền lâm đến nhà. Tạo lập phòng riêng cúng dường lễ bái, nguyện cầu sanh con nối dõi. Lâu sau, Sư thác chất vào nhà, tánh tình cao vợi, thiên tánh khởi phát đoan trang nghiêm cẩn. Vừa mới biết mặc áo đẹp, Sư đã xin cha cho xuất gia, cố nhiên là cha Sư chẳng ngăn cản. Đến lúc đắp y xuống tóc thọ giới cụ túc, Ngài nghiên cứu Tam Thừa như xem vật trong lòng bàn tay, mà tánh trọn có tiết tháo không a dua. Tại chỗ sâu ở chùa ấy (Linh Trí), thuộc phía nam Chiết Giang, Sư dựng lập riêng ngôi lan-nhã cách xa già-lam, suốt ngày an trụ thiền định.

Bấy giờ có những vị đồng đạo đến gõ cửa thưa hỏi, Sư tùy việc chỉ bày, phần nhiều có sự chứng ngộ. Đến ngày 13 tháng 12 niên hiệu Thiên Bảo thứ 2 (744) lúc trời sắp sáng, Sư gọi thị giả rồi an nhiên ngồi thẳng thị tịch, thọ sáu mươi lăm tuổi, bốn mươi lăm hạ lạc. Bấy giờ, chim muông trên núi kêu buồn, mây sương mưa sâu thăm nã, đàn việt xa gần buồn khóc. Đến ngày 19 tháng 12, đón rước nhục thể an táng ở gò núi bên cạnh chùa. Sư có đệ tử Du Pháp Giới và Tử Hoài Phước, Du Tử Hy Tú v.v... đối với Sư là chỗ quy tâm ngày trước, xây tháp, làm các việc đều do các vị ấy giúp đỡ. Tháp thờ Sư vào Pháp nạn Hội Xương bị phá hủy, chỉ còn nền móng, bia đá tảng mốc mai một. Than ôi!

5. Truyện người Huyền Tố trụ chùa U Thê ở Nhuận Châu, thời Tiền Đường:

Thích Huyền Tố tự là Đạo Thanh, họ Duyên Mã, người ở xứ Diên Lăng, thuộc Nhuận Châu. Vừa mới sanh mà Sư có dáng dấp khác thường, tuy tuổi nhỏ nhưng lòng nhân từ sâu đậm, được nuôi dưỡng nơi an tĩnh. Mới độ tuổi búi tóc Sư đã mong cầu quy hướng cửa Phật. Cha mẹ theo đó mà cho Sư nương tựa tịnh ước.

Vào niên hiệu Như Ý (692), mới vâng theo chế độ, thuộc chùa Trường thọ ở Giang Ninh. Sau khi đến đàn thọ giới cụ túc. Giới đức ngời sáng hơn đèn đuốc, nước định lắng trong, tư duy thâm nhập huyền vi, tu hành vượt hơn người. Đã tỏ rõ được sắc không, Ngài thường kính mến các bậc tông trưởng. Vì tuổi già, Sư mới vào Nam, đến chùa U Thê, chốn núi xanh. Nhân phụng thờ thiền sư Oai, tự thân qua nhiều năm thường đóng Hồng Chung. Thiền sư Oai chỉ dạy thẳng pháp, Sư thấu đạt được yếu chỉ không chia chẻ. Từ đó, Sư nép mình khổ tiết, giao dưỡng an hòa, áo nạp quần thân nóng lạnh chẳng đổi. Đối với mọi người sang hèn oán thân, Sư không hề mừng giận. Người thời bấy giờ coi Sư là Anh Nhi hạnh, Bồ-tát hạnh. Đạo nghiệp của Sư đã cao, mọi người trông mong chiêm lễ.

Trong niên hiệu Khai Nguyên (713-742) có vị tăng tên Uông Mật thỉnh Sư đến Kinh Khẩu, quận Mục Vi Tiên Khuất ở Hạc Lâm, bốn bộ quy hướng, chí thành đông nghệt chùa viện. Sư vẫn mặc áo nạp, trú ở giường không, không hề ra khỏi cửa phòng. Các bậc vương hầu cúi đầu kính lạ, Sư chẳng vì thế mà lay động. Bỏ mặc danh lợi ở đời, xem như chuyển hóa. Bỗng một ngày nọ, có người làm nghề giết mổ đến lễ bái tham yết, tự sanh cảm ngộ sám hối lỗi trước, cầu xin Sư chứng minh nhận cúng, Sư bèn vui vẻ nhận lời đến nhà người đó. Các hàng sĩ thứ

đều kinh ngạc, tự bảo nhau rằng: “lạ thay!”. Sư dạy: “Phật tánh vốn đồng đâu sanh phân biệt, chỉ bởi người có thể độ thì ta độ họ, đâu có gì khác!”

Đầu niên hiệu Thiên Bảo (742), Ngô Việt chiêm ngưỡng, tưởng như hạ sinh. Có Sa-môn Hy Huyền ở Dương Châu thỉnh Sư đến Giang Bắc. Gặp đêm trời tối, không có trăng khó giúp, sóng sông nổi dậy, giữ thuyền theo hướng gió. Bỗng chốc có một luồng ánh sáng trắng, dẫn suốt mái chèo vượt qua sóng đến chỗ an toàn. Dân chúng đất sở cùng mừng Phật nhật soi sáng lại, khắp cả châu đua nhau tìm đến bến bờ, người vật cản đường không chỗ dừng chân. Cởi áo ném thí chất thành đồi núi, lược chằng liên can đến hoài bão. Sư bảo tất cả đều sung vào kinh phí của ruộng Bi. Lễ Bộ Thượng Thư Lý Trường là Dương Châu Mục với tâm chay chí thành hai thời chiêm lễ. Sau đó không lâu thì kẻ tăng người tục ở Kinh Khẩu nghĩ tưởng theo khát pháp âm, bèn dời điệp vượt sông, lại thỉnh Sư trở về quận. Hai bên phân tranh chưa quyết theo lối nào thì lúc đó, Lý Trường nói với mọi người rằng: “Vốn mong cầu phụng sự đạo pháp, trái lại trở thành thương ghét”. Nhân đó, tùy theo sự cầu thỉnh nên đưa Sư trở về Nam Quận. Sự cảm vật mền đức ít có ai bằng.

Đến ngày 11 tháng 11 niên hiệu Thiên Bảo thứ 11 (752) vào nửa đêm, tự nhiên không bệnh mà Sư thị tịch, thọ tám mươi lăm tuổi. Mọi người buồn cảm đau xót khắp thị thành. Đến ngày 21 tháng 11, đón rước toàn thân Sư an táng, xây tháp thờ ở chỗ Sư ở, tức phía Tây núi Hoàng Hạc. Phương Bá Ấp Tể hết lòng giữ lễ thọ tang thầy, dẫn chúng bày tỏ buồn thương, khắp cả sông hồ đều rung động.

Ngày trước, lúc Sư đến trong chùa, tại chỗ Sư ngồi thiền, có cây thông cao nghiêng che như lọng. Đến lúc đổi cây khác, nó cũng cùng trở lại hình thể như trước, và ngay trong đêm Sư thị tịch, hai cây ngô đồng ở trước phòng Sư vô cơ tự khô. Các hàng thức giả cho đó là điềm biến đổi của Song lâm. Chỉ chân Thừa Diệu Lý tuyệt đối khó nghĩ lường. Điềm lành linh cảm ứng hiện ắt có. Trong kinh nói: “Tùy duyên phó cảm”, chính là việc ấy. Trong hàng đệ tử của Sư, có Pháp Giám và Ngô Trung Pháp Khâm, là hai vị Đại sĩ làm sáng ngời nguồn đạo, lại được biệt truyền. Và hàng đệ tử thọ giới Bồ-tát của Sư thì có Lại bộ thị lang Tề Quán, Quảng Châu đô đốc Lương Khang, Thứ sử Nhuận Châu Từ Kiểu, Kinh Triệu Vi Chiêu Lý Cấp Sư Trung Hàn Thượng, ngự sử Trung Thừa Lý Đan, Lễ bộ Thôi Lệnh Khâm, đều là các bậc đạo lưu mọi người đều kính phục, họ giữ đạo thầy trò, cũng thường hỏi đạo ở Kinh Sơn. Như

Lạc Chánh Tử Xuân đối với Phu Tử. Rửa lòng chiêm ngưỡng trời Hán càng cao, gương nước rọi lòng tỏ ngộ thâm sâu cả chúng. Mãi đến niên hiệu Thái Hòa (827-836), do kính mến Di Phong xa vời, đức hạnh cao ngời của Sư, nên vua Kính Tông truy tặng Sư thụy hiệu là “Đại Luật Thiên Sư” tháp hiệu là “Thái Hòa Đại Bảo Hàng”. Người đời sau phần nhiều y theo dòng họ thế tục mà gọi Sư là “Mã Tổ”, hoặc có người gọi chung cả họ lẫn tên là “Mã Tổ” là do đó.

Liên quan thử bàn:

Ngài Đạo An đề xướng quan điểm người xuất gia đều lấy họ Thích làm họ, Sư hợp với ở sau đến Kinh A-hàm, có thể chẳng chuyên vậy. Ngài Huyền Tố lấy dòng họ thế tục mà gọi hẳn là có nguyên do, hay pháp tự đông nhiều còn chẳng thể ngăn cấm việc đổi gọi này. Vậy thì biết tên Ngài Huyền Tố vút cánh cất bay thì cả bốn biển kính ngưỡng dừng chỉ, cho nên lên cõi thế tục, nay răn nhắc tương lai, thích hợp với chánh danh.

6. Truyện ngài Tuệ Trung ở núi Võ Đang, tại Quân Châu, thời Tiền Đường:

Thích Tuệ Trung, họ Nhiễm, người ở xứ Gia Kỳ, thuộc Việt Châu.

Có người cho rằng Sư sanh năm Giáp tý, hoặc có thuyết cho rằng năm Kỳ Di. Da Sư trắng trẻo như tuyết, thân khí thanh cao. Còn nhỏ mà Sư đã thích học pháp thọ Song Phong, mặc mặc toàn chân, tâm nương nhất ấn, thực hành tướng vô trụ, lần lượt thử các danh sơn, Ngũ Lĩnh La Phù, Tứ Minh Thiên Mục, núi trắng dựa trời, gác tía sắc cao, hoặc trú dưới gốc tùng an cư suốt chín tuần, hoặc tại chân núi cao rộng bật dứt tư lự, trụ định tam-muội. Sư đã đeo giới trần sáng, cũng tịnh tâm lưu ly. Đã qua cửa thiên định, chẳng khởi kiến vô sanh, sừng sững như Tô-lô, tám gió chẳng thể lay động. Sáng như gương sạch, muôn vật không thể ảnh hình. Có thể dừng thì ta Võ Đang ngàn núi quen lờn như hươu nai, có thể đi thì Hồ Khê đã một lần qua, khát thực khắp nhân gian, vân du cùng Ngô Sở, cho đến tới dòng Thuận Dương. Có người đoán xem tướng Sư ở tuổi rừng của Đãng tử. Tuổi ngoài bốn mươi, Sư thâm nhập Thánh định của Pháp vương, tám muôn cửa lớn, thanh danh đạo hạnh dâng tràn, lực lượng sung mãn.

Vào niên hiệu Khai Nguyên (713-742), Thứ Sử Tiền Trung Thự Thị Lang Quốc Công Vương Cư, Tư Mã Thái Thường Thiếu Khanh Triệu Di Trinh, Tín Đàm vì nghe được phong thái mà vui mừng, cử

giá gõ tịch mờ tối như hư không, lễ dưới chân rải hoa vàng bạc, chẳng khác trưởng giả Di-già, nắm tay thấy Phật như cát bụi, đồng với Tiên Nhân Tỳ-Mục, nên tấu trình với vua Huyền Tông (712-756) cử Sư đến ở Hương Sắc, tức chùa Long Hưng. Do đó Bãi Tướng Tiết Sử Vương Công đại nhân không ai chẳng lễ bái Thuận phong, từ đó hỏi đạo, hiểu rộng kinh luật, dẹp ma trừ ngoại đạo. Bất kể ai cùng với người quyền quý chẳng thể dùng uy mà làm Sư khiếp sợ, chẳng thể đem lợi mà lay động lòng Sư. Sư tới lúc mặt trời mới mọc thì mới thọ trai, hưởng trông trăng tỏ mà lắng lòng, dường như sương bay gió trong mát. Có người giữ tiết tháo cứng cỏi qua trúc, từ kiểm lý đến, vệt màn trưởng kia. Sư biện luận đốn gãy chẳng để lại dấu vết. Nói tạm mà lại thường hợp với đạo, được nó ở tại tâm, Y-Lan làm cây chiên-đàn, mất nó ở tại tay. Cam lộ ở vườn tật lê, diệu chẳng thể truyền, hoa nhiều quả ít. Ở đời có kẻ chấp nhát đá sỏi trong nước cho là có được vật báu lưu ly, vốc nắm bọt bóng trong bình cho là được ngọc ma-ni! Sở dĩ Sư chê trách họ, chỉ vì họ không có khả năng mà thôi. Nên có thuyết siêu vượt Tỳ-lô, khiến họ chẳng chấp trước Phật mà bàn luận, cầu siêu vượt pháp thân, giúp cho tất cả chẳng nhiễm chánh tánh. Đâu có Tỳ-lô có thể vượt và pháp thân có thể vượt ư? Vì vậy, Tâm như hư không, hợp với lý như hư không. Màng vọng tợ mây che, tông thông như nhật nguyệt. Triều Lang kết xe bốn ngựa mà đến an. Thiền chẳng động mà thọ đảnh, yết kiến nghiêm như. Bởi cái gọi là người xưa chẳng đón rước bảy bước để phước quân vương đến muôn thừa, đâu chỉ trăm liệu mà thôi ư!

Năm Hoàng đế Túc Tông an định Khu Hạ, nghe Sư đức hạnh cao vời, nên ngày 16 tháng 1 niên hiệu Thượng Nguyên thứ 2 (762), sai Nội Cấp Sự Tôn Triều đưa ngựa trạm đón rước Ngài và bản chiếu thư viết trong đó là:

Thư thăm hỏi của Hoàng đế.

Trẫm nghe: Đức Điều Ngự Thượng thừa để An Trung Đô. Các đại sĩ với hạnh lợi tha cùng độ chúng sanh. Sư (Tuệ Trung) là chiếc gương pháp treo cao, một tâm giảng nói, mở kho bí mật, vào cảnh Viên Minh. Đức Đại bi chẳng mỗi một nơi bến bờ, chí thiện thì ắt sáng nơi tế độ. Tôn Hùng phó chúc, thật tại trẫm đây, nghĩ cùng với Đạo An tuyên dương diệu dụng, đơm nhuần phước lợi khắp cùng Đại Thiên. Truyền Huyền Châu không ảnh tượng, nhỏ tên độc trầm mê, duyên lành tại đó chớ cho là nhọc, chống tích trượng đến kinh đô chẳng lấy làm xa, lòng chay tịnh đã lâu, xứng với lòng trẫm. Xuân lạnh, mà sư được bình an là tốt!”

Gởi thư chỉ chưởng đề cập nhiều, Sư thường vì đạo không đâu chẳng ở, thành thị thôn quê chẳng khác. Sư bèn bước cao đến chốn vương cung, lên ngay chánh điện, gây sương để xuống, mặt nhật chiếu soi áo rồng, hương trời xông đốt, gió thoảng quạt lộng. Bấy giờ, Sư ngẩng cao đầu tiếp võ thần nghi túc như Thiên Tử khâm phục đợi Sư làm lễ. Sư chỉ bày các yếu chỉ để sửa dân trị nước, đề cao phong thái của Đường Nghiêu Ngu Thuấn. Vua Túc Tông nghe mà kính sợ, tự nhiên quỳ gối trước chiếu. Cửu Long được rưới nước hoa sen, muôn thừa uống được hương vị Đề Hồ. Từ đó, Sư đảm nhiệm lên điện ngời mà luận đạo, chẳng câu nệ pháp thường.

Sau đó, vua Túc Tông sai Phiếu Kỵ Chu Quang Huy tuyên đọc thánh chỉ mời Sư trụ tại chùa Thiên Phước, Tướng quốc Thôi Hoán theo thưa hỏi, lý hợp với tâm, bàn việc từ triều đình đến thôn dã, các kẻ sĩ thức chân thường luôn tìm tới. Đến niên hiệu Bảo Ứng (762-763), Sư dạy dùng đạo hiếu để trị nước, chẳng đổi Lệ trước, mở toang khung trời muôn dặm, như thấy trăng của Tam Giang. Vua Túc Tông lại ban lệnh cho Nội Thị Viên Trụ Hoảng thỉnh Sư về trú tại chùa Quang Trạch gần dưới cung Quyết. Mây tụ mùi cơm thơm, trời rải ban y tía, tuy sứ thần đến đông nghẹt cửa thiền, mà Sư chẳng đến, cung đình bày lụa ngọc đầy sân. Do đã rõ đó như bọt bóng, xem đó như huyễn mộng, nên Sư vẫn điềm nhiên nhàn nhã tự vui như cõi trời, cũng có thể la phù chẳng về, phương danh yên tọa Song Phong, qua lâu mới khế hợp với vô sanh ư? Mầm mống thành Thánh là ở tại đó ư? Nên muôn hạnh đều phát, ngàn môn chẳng hệ lụy nơi tâm, thì trống Đâu-suất vô hình mà có tiếng, đàn của Tu-la chẳng gãy mà vọng âm vang. Hương truyền ở thiên Chủ, mưa hoa trên Không Vương, thấy điều đó ở Sư! Sư thường dùng lời của Tứ Đại sư rằng: “nếu muốn đắc đạo thì đến Võ Đang ở Hành Nhạc”. Nhân đó mà tấu trình tại núi Võ Đang xin đặt tên là chùa Thái Nhất Diên Xương, nơi hang Đãng Tử ở núi Bạch Nhai xây chùa Hương Nghiêm Trường Thọ. Mỗi nơi xin thỉnh một bản Đại Tạng kinh, độ tăng hộ trì hai Thánh, ngự ảnh trấn ở Võ Đang, lời vua cho phép Hữu Ty vâng theo thể thức. Tháp Hầu Nhạn tuy chưa trang sức ở trung phong, mái tranh cửa gỗ bèn lấy tên Phạm Vũ, bảng ngời sáng đề biển ngạch, Loan về thước bay, núi sông xán lạn, tăng tục vỗ tay hớn hở vui mừng, tưởng chừng điện vàng có thể mong thành, trông thấy đài ngọc chẳng xa.

Đến niên hiệu Đại Lịch thứ 8 (773), Sư lại tấu trình xin độ chư tăng ở các chùa nổi tiếng trong nước. Chọn lấy những vị thông hiểu kinh, luật, thiền pháp đủ số hai mươi một vị. Đạo môn nhân áo đẹp áo

xấu xiêm không ai chẳng vui lòng, số đầy hàng muôn dùng phước cứu trùng. Sư qua lại Nam Dương, bị vùi lấp trong cảnh giặc dã, cố thỉnh Sư trở lui lánh nạn, nhưng Sư chẳng chịu, gần kề đạp bén mà lời nói, sắc mặt Sư chẳng đổi thay, Sư y cứ mây xanh mà an tọa chẳng khuất. Tên lính khôi soái thấy Sư thiền quán đức hạnh điềm nhã, phong vận cao xa, bèn ném bỏ kiếm bái thỉnh Sư làm thầy. Khi đó, Sư lánh giặc lại gặp giặc thêm đông. Tự nhiên bọn trộm cướp lại đến, Sư bèn bảo: “không thể theo gót người trước”. Sư liền chống tích trượng dò đường ven theo sông mà đi. Có người chỉ dấu vết trước đó nhưng chúng kiên quyết bám trụ chẳng lánh, nên đều bị giết chết. Cho nên vận vật khí tượng như có biết trước, còn mà chẳng luận đạo thì đâu có gì sâu xa. Trong Kim tịch chép: “Bát-nhã vô tri nhưng không gì chẳng tri”. Chính là nói về điểm đó. Nội đức đã sung mãn, ngoại ứng càng rộng xa. Tự cất giấu châu báu mà người chẳng thể nhìn thấy, đối với hý luận rỗng vầy vùng mà Cúc-Đa chẳng biết, trời Đạo-lợi mưa hoa mà minh triết chẳng hay. Các bậc tiền hiền lià đời, chánh nhãn diệt theo. Chẳng đáng buồn sao? Bỗng nhiên Sư phát bệnh rất nặng, các danh y trong nước đều bó tay. Sư tự biết sắp ra đi. Đại chúng thưa hỏi Ngài về hậu sự. Ngài bảo: “Phật có dạy rõ trong kinh giáo, cứ y đó mà thực hành, tôi có gì mà nói ư?”.

Đến niên hiệu Đại Lịch thứ 10 (775), vào lúc giờ Tý ngày mồng 9 tháng 12, Sư nằm nghiêng hông bên phải, xếp chân an nhiên thị tịch. Quan chức sở tại nghe thế liền tấu trình, hoàng triều bày tỏ tâm tình kính thương. Trung Sư đến viếng điếu cúng cấp nông hậu. Vua Đại Tông ban tặng Sư thụy hiệu là “Đại Chứng Thiền Sư” có chiếu sắc đón rước nhục thể Sư về an táng tại chùa Hương Nghiêm ở Đãng Tử, là y theo gốc của Sư. Oai nghi thủ lực sở tại chi cấp đủ lễ của việc tang, buồn thương phạm trường, ban sắc thưởng tu công đức Sư Kiểm hiệu Điện Trung Giám Sa-môn Đại Tế ở chùa Hưng Đường, sớm tiếp nhận đạo luận, hoát nhiên như vệt mây, tuy chẳng phải môn nhân mà buồn thương hơn cả pháp tự. Phàm có phô diễn tấu trình gì lên thánh thượng thấy đều ưng thuận.

Sư có các đệ tử tại gia như Khư Phủ Môn Tri Cổ và em là Nội Thường Thị Triều Tấn, cư sĩ Cảnh Siêu, Côn Quý v.v..., còn đệ tử tăng là ngài Chí Thành ở chùa Thiên Phước, ngài Trí Đức ở chùa Quang Trạch, ngài Chủ Đạo, Mật Đẳng ở chùa Hương Nghiêm. Tất cả có đến vài muôn người, đau xót cho Mạt Trụ ở Thạch Thất, buồn thương cho tháp cao ở Vân Phong, chuông sớm luống đánh nơi Điện Cao, chùa tối vắng tấu ở Tiền Sơn, các triết nhân bảo rằng mất bạn cùng phỏng theo

kính ngưỡng Sa-môn dịch kinh Phi Tích soạn văn bia ghi lại đức hạnh của Sư.

7. Truyện ngài Chí Hiền trụ chùa Cam Tuyền ở Thái Nguyên, thời Tiền Đường:

Thích Chí Hiền, họ Giang, người ở xứ Kiến Dương, Sư vốn có tâm cứng cỏi, còn bé mà đã thành khuôn phép. Sau khi xuất gia lại càng thêm giới phảm, đượm nhuần tiêm giáo, giữ gìn các căn, tiết chế tu tâm, chẳng trái phạm giới pháp.

Niên hiệu Thiên Bảo thứ nhất (742), Sư đến đỉnh núi Phật Tích, nương tựa phụng thờ Thiên sư Đạo Nhất. Suốt một thời gian gánh nước hái củi không hề ngừng nghỉ, Sư chỉ chuyên siêng năng khổ nhọc. Đến lúc du phương, Sư thấy núi Kim Hoa có hang Xích Tùng là chỗ đất mà Hoàng Sơ Bình gọi là Thạch Dương, rừng rậm đỉnh cao, suối hồ khoảng trăm trước. Sư vui thích ở chỗ sâu tối kỳ đặc, khi đã dừng ở trên đỉnh, thường ngày có ông lão thôn quê mang lúa thơm, rau cà đến cúng dường. Bấy giờ, gặp lúc trời hạn hán, Sư nhìn vào giữa khoảng không, đánh vào mỏm đá, mắng trách các rồng rằng: “Nếu nghiệp rồng mà không thể làm mưa thì Bồ-tát Long Vương sao không vâng lời Phật dạy cứu giúp trăm họ ư?” Ngài gõ đá vừa mới dứt tự nhiên có mưa xuống, cả đàn bà góa cũng mừng vui.

Sau, Sư đến Trường An, các bậc danh công thạc đức xin xây dựng đại tự công đức cúng dường Sư, Sư vẫn điềm nhiên chẳng đoái hoài. Ngày hôm sau, Sư bèn đến Ngũ đài rồi tìm đến dừng trụ chùa Cam Tuyền ở Thái Nguyên. Kẻ tăng người tục cầu học thiền lý tiếp tục tìm đến. Sư không bịnh mà qua đời, vua ban thụy hiệu là “Đại Viễn Thiên Sư” để biểu dương Quyết Đức của Sư.

8. Truyện ngài Duy Trung ở núi Hoàng Long đời Tiền Đường:

Thích Duy Trung, họ Đồng, người ở phủ Thành Đô. Thuở nhỏ, Sư theo học ở thiền sư Đạo Nguyên ở núi Đại Quang. Ngựa thần ở trong chuồng tuy dừng nghỉ mà dấu chân bỗng vượt quá ngàn dặm. Sư đến Tung Nhạc gặp được Thiên sư Thần Hội xóa tan mối nghi trầm mặc. Sư ở Đại phương, đi xem thêm các thánh tích. Thấy núi Hoàng Long rậm rạp kỳ lạ, Sư bèn dựng lập am tranh. Đó là nơi cùng khe cuối hang mà có nhiều rồng độc thường phun khí như mưa dầm. Người dân ở núi phần nhiều như bị mắc phải chướng khí độc, các thầy thuốc đều không chữa trị được. Ban đầu Sư không biết, ở một mình ngồi thiền ở nơi vắng lặng,

chỉ uống nước suối ăn rau cỏ. Loài quái vật đó đều bỏ đi, dân chúng ở núi không còn bị hại, có người nghe giữa hư không có tiếng nói rằng: “Được Ngài đến ở thì dân tại đây thật lắm may mắn và khiến ta được giải thoát!”. nhân đó, mọi người làng quê gọi núi ấy là núi Phục Long, ý nói Sư hàng phục quái vật nên có tên ấy. Vào niên hiệu Kiến Trung năm thứ ba, Sư nhập diệt, thọ bảy mươi tám tuổi, tháng 9 năm ấy dời tháp thờ Sư.

9. Truyện ngài Hy Thiên trụ núi Thạch Đầu ở Nam Nhạc, thời Tiền Đường:

Thích Hy Thiên, họ Trần, người ở xứ Cao An, thuộc Đoan Châu. Lúc mới mang thai Sư, mẹ Sư không ưa thích ăn các vật tanh nồng máu huyết, đến lúc sanh Sư lộ vẻ khác thường, tuy lúc tằm bé, nhưng Sư chẳng phiền sự bảo bọc của mẹ. Đến khi đã khôn lớn nhưng Sư rất lễ phép tự giữ, không hề tỏ vẻ, ngang ngược với người. Tại Hương Động đó, những người dân lớn tuổi sợ quỷ thần nên lập nhiều dâm từ, dùng đem bò, rượu đến dâng lễ cầu phước làm Thánh vọng. Sư bèn đến đó phá hủy các dâm từ, đoạt lấy bò đem về. Đến năm Sư đủ hai mươi tuổi, các người già trong làng quê không thể ngăn cấm lý lẽ của Sư.

Nghe Thiên sư Đại Giám, các vị tham học từ phương Nam đua nhau tìm về, Sư bèn thẳng đến chỗ. Ngài Đại Giám vui vẻ tự nhiên nắm lấy tay Sư mà cười bảo: “Nếu là đệ tử của ta thì phải giống Hy Thiên”. Sư cười nói: “Dạ vâng!” Thế rồi linh cơ bộc phát sáng rực như trời mưa vừa tạnh. Từ đó, trên dưới La Phù qua lại với Tam Hiệp.

Vào niên hiệu Khai Nguyên thứ 16 (730), Sư thọ giới cụ túc tại La Phù. Năm đó Sư trở về núi, mộng thấy cùng với ngài Đại Giám cười mọi con rùa đi chơi giữa hồ sâu, lúc tỉnh giấc, Sư nghiệm đoán rằng: “Rùa là Linh Trí, Hồ tức là biển tánh, ta và thầy cõi linh trí, vượt qua biển tánh đã lâu, cái gì là mộng ư?” Sư lại nghe Thiên sư Tư ở núi Thanh Lương là do Ngài Tào Khê bỏ xứ, bèn liền vén y mà theo. Bấy giờ tại chỗ Thiên sư Tư, người học tìm đến rất đông, tới lúc Sư đến, Thiên sư Tư mới bảo “Sừng tuy nhiều nhưng chỉ một con lân là đủ!”

Đầu niên hiệu Thiên Bảo (742), Sư mới đến chùa Sơn Nam ở Hành Châu, phía đông chùa đó có một tảng đá, hình dáng như cái đài, Ngài bèn kết am trên đó, thoi đưa dứt gỗ, mọi người kính ngưỡng gọi là “Thạch Đầu Hòa-thượng”. Ban đầu, ở trong núi có ba vị thiền sư Cố, Tán, Nhượng đều là môn hạ của ngài Tào Khê (Tuệ Năng). Ba vị đó đều nói với học trò của mình rằng: “Sư Thạch Đầu kia thật là bậc Sư Tử

hống, chắc chắn có khả năng khiến cho các ông hai mắt được mát mẻ!” Do vậy mà các môn nhân cùng nhau kính mến tìm đến. Hoặc có người hỏi về giải thoát thì Sư đáp: “Ai trói buộc ông?” Người hỏi về tịnh độ, Sư bảo: “Ai làm người dơ bẩn?” Ngài đối đáp rất đơn giản mau chóng, phần nhiều là như thế.

Đến niên hiệu Quảng Đức thứ 2 (765), môn nhân thỉnh Sư xuống Lương Đao. Từ đó, đứng đầu xứ Giang Tây là ngài Đại Tịch, đứng đầu xứ Hà Nam là ngài Thạch Đầu, qua lại môn lung, mà chẳng thấy hai vị Đại sĩ là vô tri.

Đến ngày 25 tháng 12 năm Canh Ngọ, tức niên hiệu Trinh Nguyên thứ 6 (790) Sư thị tịch, thọ chín mươi một tuổi, sáu mươi ba hạ lạc. Đệ tử Sư là các vị như ngài Tuệ Lăng, Chấn Lăng, Ba Lợi, Đạo Ngộ, Đạo Tiên, Trí Chu v.v... cùng nhau xây tháp thờ Sư tại Đông Lĩnh. Tháp hoàn thành ba mươi năm sau, Quốc Tử Bác Sĩ Lưu Kha vốn thông hiểu huyền lý, khâm phục kính chuông đạo phong của Sư, nên gặp gỡ Ngài Đạo Tiên cùng nhau kể lại đạo hạnh của Sư. Lưu Kha truy tưởng kính ngưỡng tiền liệt, soạn văn bia ghi lại công đức. Khoảng niên hiệu Trường Khánh (821-825), vua Kiến Tông ban tặng Sư thụy hiệu là “Vô Tế Đại Sư”, tháp hiệu là “Kiến Tướng”.

10. Truyện ngài Thân Hội chùa Tịnh Chúng ở phủ Thành Đô, thời Tiên Đường:

Thích Thân Hội, họ Thạch, vốn người Tây Vực. Ông nội Sư di cư đời gia đình đến ở tại núi Kỳ, bèn trở thành người Phụng Tường. Sư có chí tánh huyền giải, minh trí từ trong phát ra. Khi Ngọc lớn chưa phát sáng thì chưa biết.

Năm ba mươi tuổi, Sư mới đến đất Thục, đến tham yết Đại sư Vô tướng. Lợi căn đón ngộ, thâm khế hợp tâm ấn. Ngài Vô tướng khen rằng: “Đạo của ta ngày nay là do ông!” Từ đó về sau, đức hạnh sung mãn, trí tuệ sâu rộng, phát triển thành Thiền tông. Đối với cảnh Đại tịch chiếu diệt, Sư vượt chứng lìa niệm, ngay nơi tâm là Phật, chẳng thấy có thân, đương lúc ngưng bế vô tượng đó thì đất cây thành hình chất, đến khi sử dụng diệu dụng thì âm thầm ban giáng mây mưa. Loài quần manh ngây ngô đào luyện tự nhiên biết cảm hóa. Ai thấy được hình mạo thì đổi thành thiện, nghe tiếng thì sửa đổi điều sai trái. Đến chỗ rộng rãi thân thang chiếu soi sửa trừ chấp buộc. Tùy tánh thượng trung hạ chia ra mà khiến ngộ nhập.

Ngày 12 tháng 11 niên hiệu Trinh Nguyên thứ 10 (794), Sư thị

hiện bệnh rồi an nhiên ngồi kiết già mà thị tịch, thọ bảy mươi lăm tuổi, ba mươi sáu hạ lạc.

Sa-môn Na-Đề đắc đạo của Sư truyền trao cho tương lai. Đến ngày 22 tháng 2 niên hiệu Trinh Nguyên thứ 12 (796), môn Nhâm đệ tử tăng tục dời tòa của Sư đến góc phía bắc bốn viện, trẻ con mền đức của Sư, nức tiếng khóc gào, núi rừng vì thế mà đổi sắc.

Ban đầu, Sư truyền pháp tại Khôn Duy, học chúng thiền khách bốn phương tìm đến rất đông. Bấy giờ, Nam Khương Vương Vi Công Cao tha thiết hướng tâm. Đến lúc Sư thị tịch, ông buồn thương nghẹn ngào, truy ngưỡng. Bởi thô nhập cửa hội, được Thiền yếu của Sư, nên lập bia, tự soạn văn và viết lấy, là sự vinh dự của Thiền tông.

11. Truyện ngài Pháp Khâm ở Kính Sơn, thuộc Hàng Châu, đời Tiền Đường:

Thích Pháp Khâm, họ Chu, người ở xứ Côn Sơn, thuộc Ngô Quận, vốn là gia đình nho nhã, cha ông của Sư đều là những bậc thầu đạt huyền nho mà ngạo nghệ chốn núi chằm, chẳng chịu ra làm quan. Mẹ của Sư họ Doanh, lúc mang thai Sư thì mộng thấy hoa sen mọc giữa sân, nhân đó bẻ lấy một đóa buộc vào áo. Lúc tỉnh giấc không còn thích ăn dùng các vật tanh nồng máu thịt. Đến lúc sanh ra Sư vừa tròn năm trên đầu mới kết búi tóc thì Sư đã khéo làm các Phật Sư, lập tánh ôn hòa nhẹ nhàng, nhã hảo cao thượng, chuyên cầu tập học kinh sử, theo thi hướng cử.

Năm 28 tuổi, Sư chuẩn bị hành trang đến kinh đô theo đường Đan Đồ. Nhân đó, gặp được Thiền sư Tố ở Hạc Lâm. Thiền sư Tố lắng lắng xét soi, biết Sư có tiết tháo khác người, bèn nói với Sư rằng: “Ta xem ông thần tánh phù hợp ôn hòa chín chắn, vừa sanh đã biết, nếu phát tâm xuất gia sẽ hội ngộ tri kiến của Như Lai”. Sư nghe nói mà tỏ ngộ, biết rõ bốn tâm. Thiền sư Tố bèn tự tay xuống tóc cho Sư và nói với đệ tử là Pháp Giám rằng: “Người này ngày sau sẽ làm hưng thịnh đạo pháp của ta và làm thầy mọi người. Đến lúc đăng đàn thọ giới, Sư luyện hạnh an thiền, lãnh một lời thẳng tới, vượt chu toàn cả ba học. Từ đó, Sư già từ Thiền sư Tố để đi về phương nam. Thiền sư bảo: “Ông theo dòng mà đi, gặp kinh thì dừng”.

Sau, Sư đến Lâm An, thấy núi cao chót vót ở phía Đông Bắc là nơi phân kinh của Thiên Mục. Tình cờ Sư hỏi người tiểu phu hái củi và được biết đó là núi Kinh. Sư bèn dò xét dựng tích tượng tại đó. Thấy mái tranh có giăng lưới gần chỗ Sư ngồi an cư. Bấy giờ trời mưa tuyết

mới tạnh, bên cạnh không có khói lửa. Người thợ săn đến lấy các vật đó, rất lấy làm lạ mà tham thử, và đều đốt lưởi bẻ cung tên mà dứt bỏ nghiệp sát sanh. Những người kính mến ở dưới núi làm một cái thất nhỏ mà thỉnh Sư ở đó. Phía trước gần núi, có Lâm Hải Lệnh Ngô Trinh xả bỏ biệt thự của ông để cúng dường Sư. Từ đó, Ngài thanh hành hoằng hóa, đồ chúng tham học rất đông.

Tháng 2 năm Mậu Thân, tức niên hiệu Đại Lịch thứ 3 (768) Đại Tông Duệ Vũ Hoàng đế ban sắc rằng: “Trẫm nghe tại Giang Tả có thiền nhân chứa đạo. Đức tánh như băng sương, tịnh hạnh tựa lâm dã. Trẫm trông ngóng khát ngưỡng với vợ! Có cảm sẽ thông, đó là niềm vui mừng lớn của đất nước. Xin Hòa-thượng xa đến trung thiên, chấp nhận sự quy hướng của trẫm, chẳng trái với nguyện lực, ứng vật mà hiện hình, nay trẫm sai nội thị Hoàng Phụng tuyên chỉ, đặc trách mang chiếu đến đón rước, mong Ngài chóng giúp lòng trẫm, nắng ấm ngày xuân, Ngài được an chăng?” Nhà vua sai sứ đi chẳng nhiều, đến lúc ban lệnh các bản thân cung kính đón rước. Hễ Ngài đến châu huyện nào đều mở tịnh viện để Ngài an nghỉ, quan lại chẳng hứa yết kiến bởi ngại Ngài nhọc tâm lực. Đệ tử chẳng tính được ít nhiều đều vâng tùy theo hầu Ngài”. Vua Đại Tông trịnh trọng như thế, đến thưa hỏi pháp yếu, cúng thí rất mực. Quan tư đồ Dương Quán dốc tình vì đạo, xu hạnh vượt hơn người, một lần thấy Ngài ở giữa chúng, khi trở về khen ngợi rằng: “Ngài thật là bậc cao sĩ phương ngoại, khó có thể dùng ngôn từ để diễn đạt”. Vua Đại Tông nhiều lần đem lụa nhưng lụa mâu dưng tặng, thết đãi ngự soạn, mà Sư đều khước từ chẳng nhận, chỉ mặc áo vải, ăn rau, và dạy bảo đệ tử khát thực, chỉ dụng hạnh luyện chí, ít muốn biết đủ không hạng nào có thể sánh ví. Vua Đại Tông nghe thế càng thêm kính ngưỡng tôn trọng, nói với Thiên sư Nam Dương Tuệ Trung rằng: “muốn ban tặng Ngài một tên gọi”. Bèn viết chiếu tay tặng hiệu là “Quốc Nhất”.

Đến niên hiệu Trinh Nguyên thứ 5 (789), vua Đức Tông sai sứ mang ấn thư tuyên dương công lao của Sư và mừng tặng rất nồng hậu. Ngài trụ tại kinh đô, đến khi trở về Chiết Giang, nhà vua ban lệnh quan lộc Vương Công tiết Chế Châu Ấp, các bậc hiền danh giữ lễ làm đệ tử. Tướng Quốc Thôi Hoán Bùi Tấn Công Độ Đệ Ngũ Kỳ, Trần Thiểu Du v.v... Từ đất Hoài đi về phía Nam, phụ nữ đến xin lễ, đều gọi là Công Đức Sơn. Qua năm sau (790), Mục Dương Nhan thỉnh Sư ra trụ tại tịnh viện chùa Long Hưng ở Châu Trị, để lánh nạn hủy phá sơn phòng của Hàn Hoảng.

Đến tháng 12 niên hiệu Trinh Nguyên thứ 8 (792) Sư hiện tướng bệnh. Dạy răn giáo pháp rồi thị tịch, thọ bảy mươi chín tuổi, năm mươi hạ lạc. Vua Đức Tông ban tặng Sư thụy hiệu là “Đại Giác”.

Các đệ tử do Sư độ như Thiền sư Sùng Tuệ, Thiền sư Nhan ở núi Đại Lục, Thiền sư Ngô ở núi Hạnh, Phạm Dương đến tham học, Thiền sư Quảng Phu ở núi Thanh Dương v.v... bấy giờ thịnh lễ an táng, có các đệ tử như Ngài Thật Tướng, Thường Giác v.v... thỉnh toàn thân nhục thể Sư an trí, xây tháp thờ tại tịnh viện Long Hưng.

Ban đầu, lúc Sư mới đến ở, các loài chim thú hung dữ tại núi dần dần thuần quen. Có con thỏ trắng, hai chân quỳ giữa gậy và giày của Sư. Sư có nuôi một con chim le, mà nó không ăn hại các loài vật, nó theo Sư như bóng theo hình chẳng lúc nào rời. Đến lúc Sư vào Trường An, nó kêu suốt ba ngày rồi chết. Nay phần mộ của nó hiện còn tại đỉnh núi. Thân tướng của Sư khôi ngô cao ráo, thân cao đến bảy thước, cốt cách khác lạ. Hiện tại trong tháp có đắp họa tôn dung Sư ngồi dựa ghế như lúc còn tại thế. Dân chúng dòng họ Tiền ở Hàng Châu vì nước nên vào năm Nhâm Tuất (902) giữa niên hiệu Thiên Phục (901-904) phản đồ Hứa Tư làm loạn, binh sĩ lẫn lộn tuyên truyền hủy thành phá ngôi tháp đó, cho rằng ở trong đó có vật báu. Lúc đào phá, thấy hai cái vò úp đáy trên dưới, nhục thân Sư vẫn còn mà tóc dài phủ mặt. Binh lính đập lại mà bỏ đi. Thứ sử Vương Nhan viết văn bia thuật lại đức hạnh của Sư. Tỷ Bộ Lang Trung Thôi Nguyên Hàn, thứ sử Hồ Châu Thôi Huyền Lượng cố cùng Lý Cát Phụ Khâu Đan, mỗi vị đều có làm bia kệ.

12. Truyện ngài Đạo Thọ ở núi Tam Phong, thuộc Thọ Xuân, thời Tiền Đường:

Thích Đạo Thọ, họ Văn, người ở xứ Đường Châu. Thuở thiếu thời, Sư có biện trí trầm tĩnh thanh thoát, đam mê kinh sách, không hề lười biếng, sống ẩn dật lánh đời. Tình cờ Sư gặp một vị tăng đốc thúc dẫn dụ, Sư bèn phát nguyện xuất trần, tự than những năm gần đây chẳng mê lầm, cầu pháp chậm lâu! Sư lễ ngài Tuệ Văn tại viện Đại Quang ở núi Minh Nguyệt thuộc trong Bốn Bộ, ngài Huệ Văn vì Sư mà trao truyền đạo nghiệp, Sư được cạo tóc xuất gia. Hai năm sau, Sư thọ giới cụ túc, rồi mới du phương hướng đạo. Ở Thiên Thai hay Nam Nhạc không nơi nào Sư chẳng đến. Sau Sư trở về Đông Lạc, gặp được con cháu ngài Thần Tú, như hoa sen nở, thông đạt an tĩnh.

Ngài đến Tam Phong thuộc Thọ Châu, dựng am tranh mà ở, thường có người nhà quê ăn mặc chất phác, nói năng khác lạ. Ngoài sự nói cười

ra, có hóa làm hình Phật, hình tiên hoặc Bồ-tát, La-hán hoặc phát ra ánh sáng thân, hoặc lộ bày âm hưởng, như vậy suốt mười năm. Học chúng thấy vậy mà chẳng lường biết được manh mối. Sau đều lặng mất. Sư bảo đại chúng rằng: “Kẻ nhà quê ấy tạo nhiều hình sắc kỹ lưỡng để huyễn hoặc lòng người, chỉ làm tiêu hao, đối với lão tăng chẳng thấy chẳng nghe. Kẻ ấy kỹ lưỡng hết lòng, còn ta chẳng thấy chẳng nghe thì vô tận, đó là làm điều tà ngụy nhọc tâm mà vụng về. Kẻ đó tự biết vậy nên thu xếp hổ thẹn mà đi, nếu có truy tìm cũng không thấy dấu vết”.

Những năm đầu niên hiệu Bảo Lịch Sư thị hiện bị bệnh mà thị tịch, thọ chín mươi hai tuổi. Tháng giêng năm sau, dời vào tháp.

Liên quan thử bàn:

Trời gieo mọi vật, vật loại đắp đổi, cùng số đạt biến, nhân hình mà đời đổi. Đó gọi là hóa, là huyễn. Biết được huyễn hóa chẳng phải là dị sanh, mới là cùng tận huyễn hóa. Ta cùng các ông đều là huyễn, suy ở nơi thật thì huyễn hóa, đặt hư vào thì huyễn hóa thật. Lý hư thật chẳng ngang bằng nhau, chẳng có trước sau của tự ngã. Thế đạo vô tâm, ta và vật bình đẳng, nên Phật dạy: “Tất cả tướng thấy, chỉ là thấy tâm”. Thêm nữa: “Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng thì thấy được Như Lai”. Ngài Đạo Thọ có điều đó.

13. Truyện ngài Tuệ Không ở chùa Hồi Loan, thuộc Thiểm Châu thời Tiên Đường:

Thích Tuệ Không, họ Thôi, người ở xứ Giang Lăng, thuộc gia đình nho nhã, dịch diệp anh nhụy. Cha của Sư trấn nhậm huyện Linh Bảo thuộc Thiểm Phục, Sư khó nhọc gian nan thiên thuộc, kiên trì xin vào cửa Phật, để báo đáp ân nặng bú mớm. Sư bàn mới đến dưới pháp tịch của ngài Hằng Siêu ở chùa Hồi Loan và được trao cho kinh nghiệp, ba năm tụng thông. Tuổi còn nhỏ mà đã thông minh bén nhạy. Nhân đó, Sư đến thiếu thất ở Tung Sơn, được gặp thiền Hội của Thiền sư Tịch, tự nhiên như khai ngộ. Sư bèn trở về Tam Phong, ở đất Tiên Chương thường có các đạo lưu luận đạo đến sắp tối mới tan, không chỉ qua một lần, mà các châu soái nguyên công rất biết quy hướng, thường thỉnh Sư. Nhưng Sư thường hay lấy cớ bị bệnh mà từ khước, hoặc có lúc họ đến thì Sư lên giường nằm.

Vua Đại Tông (763-780) nghe đạo hạnh của Sư, bèn ban sắc chiếu dời Sư về trụ tại chùa Quảng Phước ở kinh đô. Cả triều đình công khanh đều dốc lòng kính tín. Sau Sư thị tịch tại chùa, thọ bảy mươi tám tuổi. Vào ngày mồng 8 tháng 9 năm Quý Sửu, tức niên hiệu Đại Lịch thứ 8

(773), toàn thân vẫn bền chắc mà đời vào tháp.

Kế, có Ngài Thích Nguyên Quán ở Đông Đài, thuộc Nam Nhạc, Sư họ Viên, người ở xứ Trường An. Cha của Sư là nhân viên Phủ Hà Trung. Sư có người cậu xuất gia làm Sa-môn rất dốc chí hoằng đạo. Thấy Sư tuy tuổi nhỏ mà vẫn có tuệ phong, thái độ vẻ như ông Tú ông Cử, có khí độ thành nhân. Nhân đó khuyên Sư xuất gia, Sư bèn đến chùa Hưng Thiện, tụng kinh thông suốt. Năm năm sau được độ, mới học đến hai bản Luật Bộ, Câu-xá.

Sau, Sư đến các Thiền hội, như tỉnh cơn say cũ. Sư hướng về Hành Sơn đi đến Đông Đài và dừng ở đó. Đạo Sư đề xướng, thậm có chỗ cảm, thường được các vị thần thần dâng cúng thì tùy chỗ tặng chúng cần, không nghe thiếu thốn gì. Bỗng một hôm, thần hiện hình đến lễ bái mà thưa rằng: “Con vốn là Đản Việt ở núi này, người thường đưa lễ bạc cúng dường chính là con”. Sư bèn hỏi: “Người do nghiệp gì mà phải làm thần như thế?” Thần đáp: “Con, đời trước thường tự xưng là tri thức mà thể ngộ chẳng toàn, vọng nhận của tín thí, nên bị làm thần như thế này, tình cờ gặp Ngài đến ở đây, con dừng dâng biếu các thứ lương thực thô giúp nguyện riêng. Đến nay đã trọn hai mươi năm, đã được siêu độ, nên con đến đây để từ biệt Ngài!”

Đến lúc hóa duyên đã mãn, Sư bèn phó chúc Thiền đồ mà thị tịch, thọ bảy mươi chín tuổi, ngày mồng 2 tháng 10 niên hiệu Thái Hòa thứ 4 đời vào tháp.

14. Truyện ngài Sùng Khuê ở chùa Long Hưng, thuộc Lạc Kinh thời Tiền Đường:

Thích Sùng Khuê, họ Khương, người ở xứ Giáp Thành. Gia đình nổi đời Nho nhã, đời đời áo trâm. Từ niên hiệu Thiên Bảo (742-756) về sau, bởi do nạn loạn của An Sử xâm bại vương lược, gia đình Sư đời đổi tản mác. Cha của Sư chuyển nghề buôn bán quen đường xu lợi đến xứ Cửng Lạc thì chết bởi bọn phản nghịch. Sư bùi ngùi tự trách rằng: “Thuở nhỏ thì chẳng gây tạo, nay còn sống sót thật buồn thương. Sư bèn nghĩ muốn xuất gia.

Đến năm 18 tuổi, Sư kinh nghiệp lâu thông được độ, bỗng nhiên có chí mây nước bèn đi đến Nam Nhạc. Sư dừng ở đó vài năm rồi trở về Lạc Nam ở núi Từ Mâu, nương tựa chùa Thê Hà. Sư đã lên Kinh Môn, tiếng tăm đạo hạnh vang khắp, gặp Tán Hoàng Lý Công Đức Dụ Liêm hỏi là nước nào, rồi mới thỉnh đến chùa Từ Hòa, chỉ một lần giao tiếp nhã đàm, như dạo chơi ngoài hình khí. Sư nói: “Tôi có nỗi buồn thâm

kín, chẳng phải là người ở chốn Hầu Bá tụ lạc!” Năm sau Sư bèn đến Trùng Để, trụ chùa Nhạc ở Tung Thiếu.

Năm Mậu Thân (828) thuộc niên hiệu Thái Hòa (827-836) tại Lạc Kinh nắng hạn, chỉ ở Nhạc Trung mưa tin nô nhau, có người cho rằng “do đức hạnh của Sư động đến thần rồng nên mưa như vậy”. Đến đầu niên hiệu Khai Thành (836) Tán Hoàng Công Nhiếp lãnh đứng đầu trăm quan thỉnh Sư đến trụ chùa Long Hưng ở Lạc Kinh để giáo hóa đồ chúng. Kể tặng người tục ở hai kinh đô qua lại hỏi đạo. Đàn Việt cúng thí tấp nập. Điểm chính của Sư nói pháp là đề xướng đạo nghĩa của ngài Thần Tú và có nhiều người được lợi ích, tỏ rõ bản tâm. Bỗng nhiên, Sư nói với đại chúng là từ biệt, Sư vào phương trượng mà thị tịch, thọ tám mươi sáu tuổi. Bạch Thị Lang soạn văn bia cho tháp. Đến ngày 10 tháng 8 năm Tân Dậu, niên hiệu Hội Xương năm đầu, Sư tự nói “đi học làm Phật cứu độ chúng sanh”. Bỗng nhiên, Sư đến dưới pháp tịch của ngài Đại Trí ở thiền viện Vinh Quang, cầu xin được độ. Sư rất nghiêm cẩn, khoảng sau khi Sư tụng học kinh pháp, thọ giới cụ túc, bèn đến Lạc Dương tham vấn thiền pháp, Sư thấu triệt không nghi ngờ. Ngài từ giả thầy tham quán các phương. Đến núi Đô Lương ở Hoài Nam, cất am tranh để ở.

Thái Thú Vệ Văn Khanh mời Sư đến trụ chùa Trường Thọ ở Châu Trì, Vệ Hầu hỏi Sư rằng: “Phật pháp ở tương lai thịnh suy thế nào?” Sư đáp: “Hễ là vật chân thật thì không có chấn chỉnh, từ xưa đến nay, qua lại theo vết cũ, các pháp hữu vi, bốn tướng đổi thay, pháp sẽ bị vùi lấp, vua quan kiếng chân có thể thấy”. S dự ghi việc võ tông phá hủy giáo pháp.

Sư thị tịch năm chín mươi ba tuổi, môn nhân đệ tử xây tháp lập bia. Đến ngày mồng 7 tháng 9 năm Giáp Tý, tức niên hiệu Hội Xương thứ 4 (844) nhập vào tháp.